

CTCP Phân lân nung chảy Văn Điển (HSX: VAF)

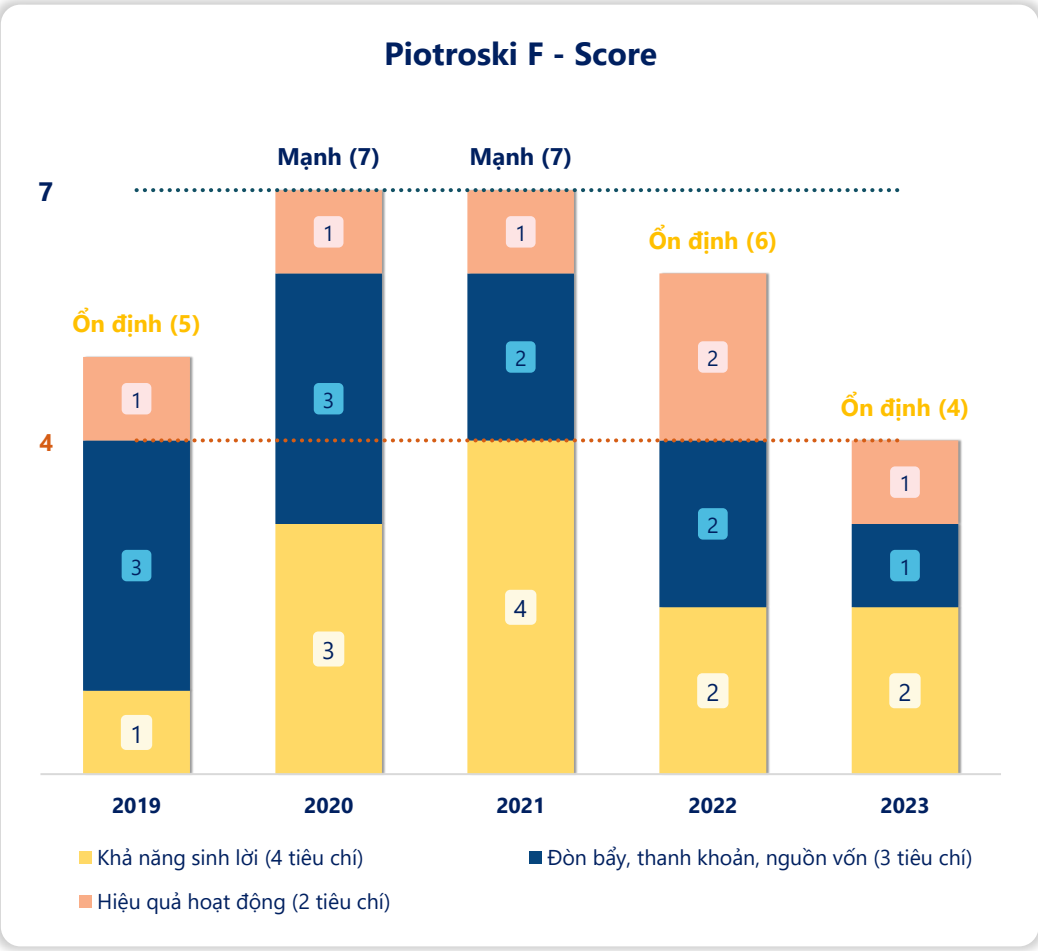
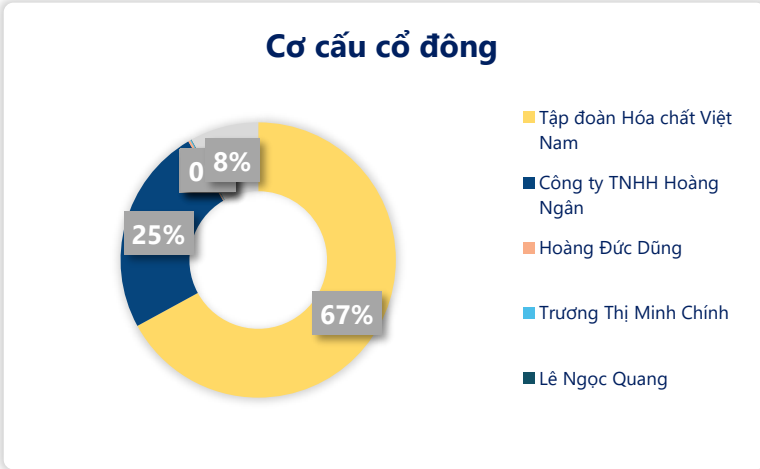
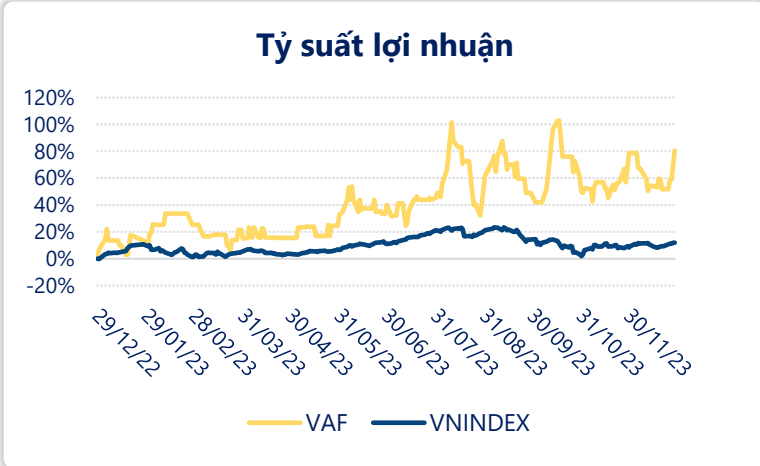
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.1%	27.2%	36.6%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,002	YoY
tỷ VNĐ	▲ 89.0
	▲ 9.7%

LN sau thuế	2023
63.2	YoY
tỷ VNĐ	▲ 25.3
	▲ 66.9%



Năm **2023**, F-Score của **VAF** đạt **4/9** thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "**Ổn định**".

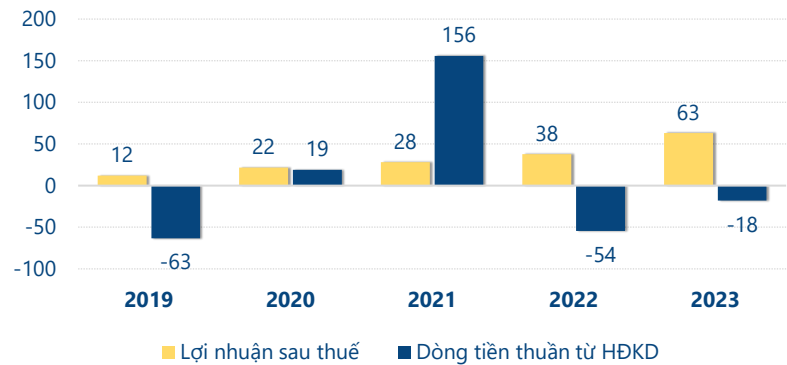
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

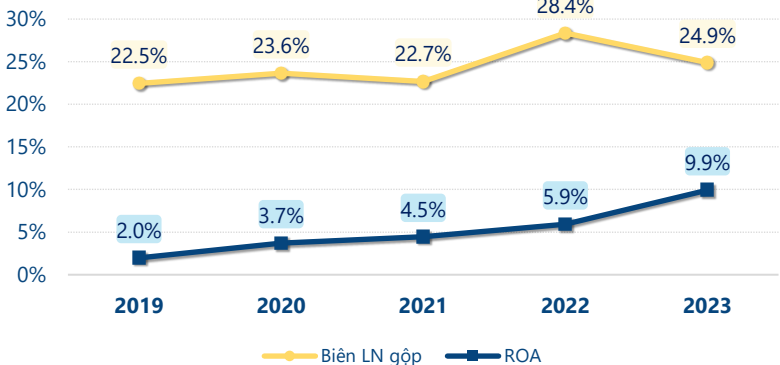
CTCP Phân lân nung chảy Văn Điển (HSX: VAF)

tỷ VNĐ

Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

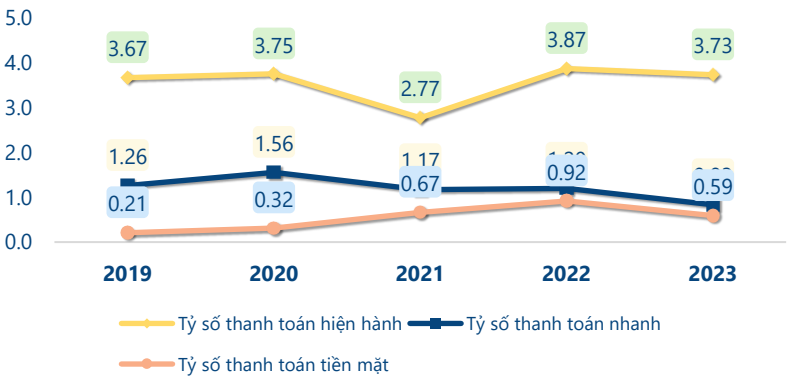


Vòng quay tài sản

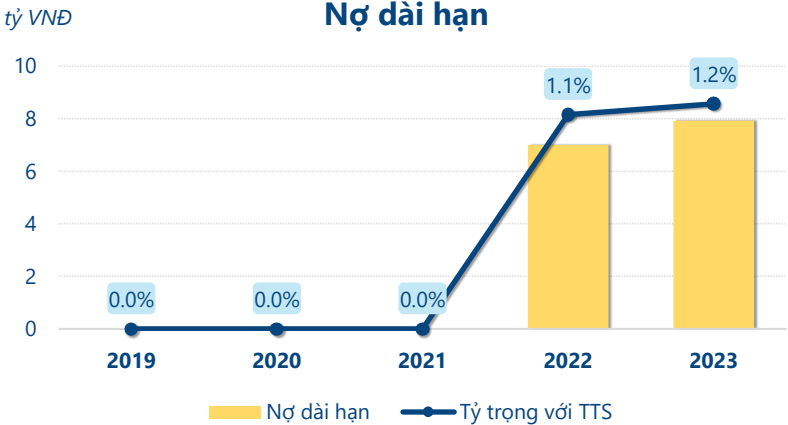


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VAF**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

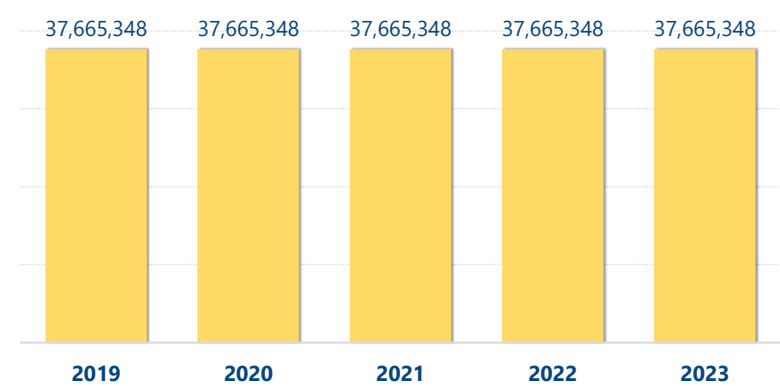
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	661	613	7.8%
Tài sản ngắn hạn	551	505	9.2%
Tiền và tương đương tiền	87.1	120	-27.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	23.8	19.1	25.0%
Hàng tồn kho	428	348	22.9%
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	17.8	-32.1%
Tài sản dài hạn	109	108	1.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.7	11.6	0.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.5	24.4	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	73.1	71.7	2.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	156	137	13.3%
Nợ ngắn hạn	148	130	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.23	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	44.3	39.3	12.7%
Nợ dài hạn	7.92	7.00	13.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.92	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	505	475	6.2%
Vốn chủ sở hữu	505	475	6.2%
Vốn điều lệ	377	377	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	793	745	839	913	1,002
Giá vốn hàng bán	615	569	649	654	752
Lợi nhuận gộp	178	176	190	259	249
Doanh thu HĐTC	2.82	2.84	3.33	5.30	4.76
Chi phí TC	0.86	0.82	1.00	2.04	2.63
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	125	124	128	165	171
Chi phí QLDN	25.7	27.1	29.2	49.7	25.3
LN thuần từ HĐKD	28.8	27.3	35.0	47.8	55.0
Lợi nhuận khác	-10.8	-0.06	0.00	-0.34	21.0
LN trước thuế	18.0	27.3	35.0	47.4	76.0
Lợi nhuận sau thuế	12.0	21.6	28.0	37.9	63.2
LNST của CĐ cty mẹ	12.0	21.6	28.0	37.9	63.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-63.1	19.0	156	-54.5	-18.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.51	3.02	-41.0	63.3	19.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.04	-7.53	-20.7	-24.5	-33.9
Tiền đầu kỳ	88.4	26.7	41.1	135	120
Lưu chuyển tiền thuần	-61.7	14.5	94.2	-15.6	-32.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	-0.02	-0.01	-0.06	-0.03
Tiền cuối kỳ	26.7	41.1	135	120	87.1